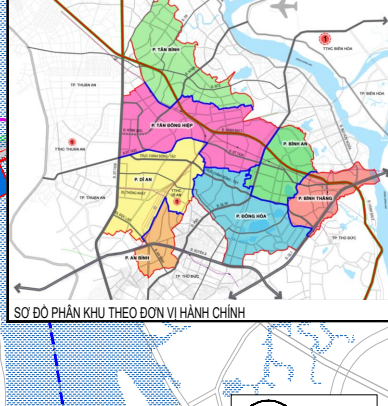


[illegible]

STT	Loại đất	Hàng chục triệu đồng/ha										Đổi bằng đơn vị khác										
		QHCĐ năm 2019					QHCĐ năm 2021					Giá đơn vị năm 2020					Giá đơn vị năm 2025					
		Đơn vị	T/Đ	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu	Đơn vị	T/Đ	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu	Đơn vị	T/Đ	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu	Đơn vị	T/Đ	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu	
A	Đất sử dụng đô thị	3.900,1	97,8	85,6	2.766,7	100,0	83,9	4.056,4	100,0	63,4	4.116,6	100,0	66,1	23,9	23,9	23,9	100,0	66,1	23,9	23,9	23,9	
1	Khu dân cư	2.336,0	60,0	2.580,0	99,2	1.406,0	34,7	1.275,6	30,9	1.905,0	48,1	1.275,6	30,9	1.905,0	48,1	1.275,6	30,9	1.905,0	48,1	1.275,6	30,9	
1.1	Khu dân cư ở cấp thành phố, công cộng, chuyển đổi từ nông nghiệp (giao thông)	730,3	18,5	-	-	-	-	1.032,0	25,4	-	-	1.032,0	25,4	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Khu dân cư ở cấp xã, thị trấn, công cộng, chuyển đổi từ nông nghiệp (giao thông)	1.605,7	41,5	-	-	-	-	243,0	6,0	-	-	243,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất văn hóa - công cộng	1.335,9	33,9	2,2	36,1	1,3	0,7	1.074,3	26,5	3,1	2,0	239,3	5,9	3,1	2,0	239,3	5,9	3,1	2,0	239,3	5,9	
1.3.1	Đất văn hóa - công cộng	13,8	0,4	-	-	-	-	12,5	0,3	-	-	12,5	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3.2	Đất văn hóa - công cộng	-	-	-	-	-	-	12,5	0,3	-	-	12,5	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3.3	Trang trại văn hóa, thể dục thể thao	1317,7	3,1	-	-	-	-	1.059,8	26,2	0,2	0,2	196,8	4,9	0,2	0,2	196,8	4,9	0,2	0,2	196,8	4,9	
1.3.4	Trang trại văn hóa, thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	12,5	0,3	-	-	12,5	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3.5	Trang trại văn hóa, thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	3,8	0,1	3,3	0,2	7,2	0,2	3,3	0,2	7,2	0,2	3,3	0,2	7,2	0,2	
1.4	Chợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4.1	Chợ	103,4	2,7	15,3	0,3	30,5	6,3	41,0	1,0	114,3	2,8	41,0	1,0	114,3	2,8	41,0	1,0	114,3	2,8	41,0	1,0	
1.4.2	Chợ	-	-	-	-	-	-	118,8	1,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4.3	Đặc trưng của chợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4.4	Đặc trưng của chợ	571,7	14,7	86,2	3,5	1,0	570,9	14,1	89	2,9	570,9	14,1	89	2,9	570,9	14,1	89	2,9	570,9	14,1	89	2,9
1.4.5	Đặc trưng của chợ	-	-	3,4	0,8	40,7	1,2	1,0	0,7	56,7	1,2	1,0	0,7	56,7	1,2	1,0	0,7	56,7	1,2	1,0	0,7	
1.6	Đất xây dựng khu dân cư	2.006,6	-	-	-	-	-	1.892,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất nông nghiệp	571,5	1,5	1.980,7	67,2	1.980,7	48,1	571,5	1,5	1.980,7	48,1	571,5	1,5	1.980,7	48,1	571,5	1,5	1.980,7	48,1	571,5	1,5	
2.1	Đất trồng cây lương thực, cây ăn quả	56,9	1,5	25,8	0,7	21,9	0,5	56,9	1,5	25,8	0,7	21,9	0,5	56,9	1,5	25,8	0,7	21,9	0,5	56,9	1,5	
2.2	Đất trồng cây ăn quả	690,3	-	-	-	-	-	595,2	-	-	-	595,2	-	-	-	595,2	-	-	-	595,2	-	
2.3	Đất trồng cây khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Trang trại chăn nuôi, thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	4,1	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Trang trại chăn nuôi, thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây khác	250,3	29,3	14,4	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	54,1	
2.7	Đất trồng cây khác	198,7	19,8	10,0	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	
2.8	Đất trồng cây khác	290,2	-	-	-	-	-	113,2	-	-	-	113,2	-	-	-	113,2	-	-	-	113,2	-	
2.9	Đất trồng cây khác	56,9	-	-	-	-	-	56,9	-	-	-	56,9	-	-	-	56,9	-	-	-	56,9	-	
2.10	Đất trồng cây khác	90,4	-	-	-	-	-	90,4	-	-	-	90,4	-	-	-	90,4	-	-	-	90,4	-	
2.11	Đất trồng cây khác	48,8	-	-	-	-	-	48,8	-	-	-	48,8	-	-	-	48,8	-	-	-	48,8	-	
2.12	Đất trồng cây khác	10,9	-	-	-	-	-	10,9	-	-	-	10,9	-	-	-	10,9	-	-	-	10,9	-	
2.13	Đất trồng cây khác	16,4	-	-	-	-	-	16,4	-	-	-	16,4	-	-	-	16,4	-	-	-	16,4	-	
3	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.5	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.6	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.7	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.8	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.9	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.10	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.11	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.12	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.13	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.14	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.15	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.16	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.17	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.18	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.19	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.20	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.21	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.22	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.23	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.24	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.25	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.26	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.27	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.28	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.29	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.30	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.31	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.32	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.33	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.34	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.35	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.36	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.37	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.38	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.39	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.40	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.41	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.42	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.43	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.44	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.45	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.46	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.47	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.48	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.49	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.50	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.51	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.52	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.53	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.54	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.55	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.56	Đất sử dụng nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							